

Bản án số: 1265/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 20/12/2021
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thanh;
Ông Trần Văn Triều.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 20/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 246/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn”, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị N, sinh năm: 1975 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Số 424/15/2 đường NVL, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông Nguyen Thanh T, sinh năm: 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 15 Artech Crt North York On M3N 1R3, Canada.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Phan Thị N trình bày:

Bà Phan Thị N và ông Nguyen Thanh T tự nguyện kết hôn 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố H, theo giấy chứng nhận kết hôn số 885 quyển số 03 ngày 11/3/2010.

Sau khi kết hôn, ông Nguyen Thanh T trở về sinh sống và làm việc tại nước Canada, bà Phan Thị N vẫn sinh sống tại Việt Nam. Thời gian đầu, vợ chồng có liên lạc qua lại với nhau, ông Nguyen Thanh T có về Việt Nam hai lần thăm bà Phan Thị N, từ năm 2014 cho đến nay ông Nguyen Thanh T không về Việt Nam và vợ chồng ít liên lạc qua lại với nhau. Do vợ chồng mỗi người sinh sống một nơi, xa cách về địa lý nên xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp đã làm cho tình cảm vợ chồng bị phai nhạt, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận

thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Phan Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyen Thanh T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn ông Nguyen Thanh T:

Tại bản khai đã được hợp pháp hóa lãnh sự, ông Nguyen Thanh T thừa nhận quan hệ hôn nhân, việc đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung, mâu thuẫn vợ chồng như bà Phan Thị N trình bày. Ông Nguyen Thanh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Phan Thị N, về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyen Thanh T trình bày không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Phan Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Nguyen Thanh T đang cư trú tại nước Canada không thể tham gia phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình theo đơn khởi kiện của bà Phan Thị N tại Việt Nam, ông Nguyen Thanh T yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử vắng mặt ông Nguyen Thanh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Nguyen Thanh T, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn theo yêu cầu của một bên” theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thuộc trường hợp “Ly hôn” theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyen Thanh T đang cư trú tại nước Canada nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại Điều 35, Điều 37, Điều 38, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét sự vắng mặt của nguyên đơn bà Phan Thị N, bị đơn ông Nguyen Thanh T tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Phan Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Nguyen Thanh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà Phan Thị N và ông Nguyen Thanh T theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N đối với bị đơn ông Nguyen Thanh T, xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 885 quyển số 03 ngày 11/3/2010 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp cho bà Phan Thị N và ông Nguyen Thanh T; có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị N và ông Nguyen Thanh T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Phan Thị N yêu cầu ly hôn ông Nguyen Thanh T với lý do sau khi kết hôn, ông Nguyen Thanh T trở về sinh sống và làm việc tại nước Canada, bà Phan Thị N vẫn sinh sống tại Việt Nam. Thời gian đầu, vợ chồng có liên lạc qua lại với nhau, ông Nguyen Thanh T có về Việt Nam hai lần thăm bà Phan Thị N, từ năm 2014 cho đến nay ông Nguyen Thanh T không về Việt Nam và vợ chồng ít liên lạc qua lại với nhau. Do vợ chồng mỗi người sinh sống một nơi, xa cách về địa lý nên xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp đã làm cho tình cảm vợ chồng bị phai nhạt, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đối với ông Nguyen Thanh T cũng thừa nhận trình bày của bà Phan Thị N là đúng và đồng ý ly hôn bà Phan Thị N. Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa bà Phan Thị N và ông Nguyen Thanh T không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; điều kiện sống mỗi người mỗi nơi không có sự chia sẻ, thực hiện các công việc trong một gia đình; khả năng đoàn tụ không có nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N ly hôn ông Nguyen Thanh T theo quy định tại Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị N và ông Nguyen Thanh T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị N phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 2 Điều 38, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N đối với ông Nguyen Thanh T:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị N ly hôn ông Nguyen Thanh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 885 quyền số 03 ngày 11/3/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp cho bà Phan Thị N và ông Nguyen Thanh T không còn giá trị pháp lý khi từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Phan Thị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001115 ngày 26/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo Bản án:

Bà Phan Thị N vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án sơ thẩm được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án sơ thẩm được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyen Thanh T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày Bản án sơ thẩm được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án sơ thẩm được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

- UBND TPH (Sở tư pháp);
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

Phan Trịnh Minh Đức